

có ngày tốt hay xấu không ?

Viết về phong tục cổ truyền mà cô tình lãng tránh vấn đề này, ắt không thoả mãn yêu cầu của số đông bạn đọc, vì lễ cưới, lễ tang, xây nhà dựng cửa, khai trương, xuất hành... còn nhiều người, nhiều nơi chú trọng ngày lành. Đó là một thực tế. Ngặt vì có một số người bài bác hẳn, cho là gieo rắc mê tín dị đoan; một số khác lại quá mê tín, nhất là việc lớn việc nhỏ, việc gì cũng chọn ngày, từ việc mua con lợn, làm cái chuồng gà, cắt tóc cho con, đi khám bệnh... mọi điều may rủi đều đổ lỗi cho việc không chọn ngày, chọn giờ. Một số đông khác tuy bản thân không tin nhưng chiều ý số đông, làm ngơ để cho vợ con đi tìm thầy lễ, thầy cúng định ngày giờ xét thấy không ảnh hưởng gì nhiều, hơn nữa, để tránh tình trạng sau này lỡ xảy ra sự gì không lành lại đổ lỗi cho mình "Báng". Thế tất một năm, năm mười năm, đối với một người đã đành, đối với cả nhà, cả chi họ làm sao hoàn toàn không gặp sự rủi ro!. ngày tốt, ngày xấu về khí hậu thời tiết thì dự báo của cơ quan khí tượng là đáng tin cậy nhất. Khoa học đã dự báo được hàng trăm năm những hiện tượng thiên nhiên như nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, sao băng... chính xác đến từng giờ phút. Nhưng tác động của tự nhiên sẽ tạo nên hậu quả xấu đối với từng người, từng việc, từng vùng ra sao, đó còn là điều bí ẩn. thời xưa, các bậc trí giả tranh cãi nhiều vẫn chưa ngã ngũ nên ai tin cứ tin, ai không tin thì tùy "Linh tại ngã, bất linh tại ngã" (cho rằng thiêng cũng đã tự mình ra, cho rằng không thiêng, cũng tự mình ra), "Vô sự vô sách, quỷ thần bất trách" (không biết vì không có thầy, không có sách, quỷ thần cũng không trách).

Thực tế, có ngày mọi việc mọi điều đều thành công, nhiều điều may mắn tự nhiên đưa tới; có ngày vất vả sớm chiều mà chẳng được việc gì, còn gặp tai nạn bất ngờ. Phép duy vật biện chứng giải thích đó là qui luật tất nhiên và ngẫu nhiên. Trong tất nhiên có yếu tố ngẫu nhiên, trong ngẫu nhiên cũng có yếu tố tất nhiên. Lý luận thì như vậy nhưng có bạn đọc cũng muốn biết cụ thể trong tháng này, ngày nào tốt, ngày nào xấu, ngày nào tốt cho việc làm nhà, cưới vợ, tang lễ phải chánh giờ nào...Đa số bà con ta vẫn nghĩ "có thờ có thiêng, có kiêng có lành", nhất là khi điều khiêng đó không ảnh hưởng gì mấy tới công việc cũng như kinh tế...

Thời xưa, mặc dầu có người tin, có người không tin, toà Khâm thiên giám ban hành "Hiệp kỷ lịch", mà số người biết chữ Hán khá nhiều nên phần đông các gia đình cứ dựa vào đó mà tự chọn ngày giờ. Thời nay, rải rác ở các làng xã, còn sót lại một vài người còn biết chữ Hán nhưng sách vở cũ hầu như không còn, các gia đình muốn xem ngày giờ để định liệu những công việc lớn đành mất công tốn của tìm thầy. Khốn nỗi, mỗi thầy phán một cách, chẳng biết tin ai. Đã có trường hợp, bốn ông bà thông gia vì việc chọn ngày tốt xấu, tuổi hợp tuổi xung, tranh cãi nhau phải chia tay để lại mối hận tình. Gần đây trên thị trường xuất hiện cuốn sách viết về cách xem ngày tính giờ. Cũng có tác giả có kiến thức, có tư liệu, viết rất thận trọng, nhưng ngược lại có người viết rất cầu thả, dựa theo thị hiếu thương trường, vô căn cứ với động cơ kiếm tiền bất chính. Có cuốn sách tốt xấu, thực hư lẫn lộn, không có tên nhà xuất bản, không có tên tác giả, không ghi xuất xứ của tư liệu...Cùng một ngày, cuốn này, ghi nên xuất hành, cưới hỏi, cuốn khác ghi kỵ xuất hành, cưới hỏi, làm người xem rất hoang mang. "Sự nói sự phải, vãi nói vãi hay", biết tin vào đâu? Biết tìm ai mà hỏi?

Để đáp ứng nhu cầu của một số bạn đọc, chúng tôi xin trích dẫn một số tư liệu khoa học và toàn văn bài "Xem ngày kén giờ" của học giả Phan Kế Bính đăng trong cuốn "Việt Nam phong tục" xuất bản năm 1915, tái bản năm 1990 tại nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh và chúng tôi xin có phần chủ giải (cũng bằng những câu hỏi). Nhưng trước khi xem nên nhắc lại các bạn: "Khi gia đình có việc hệ trọng, cần nhiều người tham dự thì càng thận trọng càng hay, nhưng chớ quá câu nệ nhiều khi nhỡ việc. Mỗi người một thuyết, mỗi thầy một sách, rối rắm quá, có khi cả tháng không chọn được ngày tốt. Xem như trong cuốn "Ngọc hạp kỷ yếu" không có một ngày nào hoàn toàn tốt, hoặc hoàn toàn xấu đối với mọi người, mọi việc, mọi địa phương.

Có ngày tốt ngày xấu không ?

Có những bạn đọc hỏi: Chúng ta đã từng phê phán và sẽ tiếp tục phê phán mọi loại thầy bói, mê tín dị đoan, bịp bợm. Nhưng gần đây lại thấy nhiều người bảo: Khoa học có thể tính toán để biết trước ngày tốt, ngày xấu, thực hư ra sao?

Thầy bói là người hành nghề mê tín, biết nắm tâm lý. "Bắt mạch" đối tượng (qua nét mặt, lời nói, chi tiết trình bày và những câu thăm dò...). Nhưng bài viết này không nói về họ mà chỉ điểm qua những điều khoa học dự tính để biết trước ngày lành, tháng tốt... của mỗi người.

Nhịp sinh học- đặc điểm của sự sống: Nghiên cứu mọi cơ thể sống đều thấy hoạt động của chúng không phải lúc nào cũng giống lúc nào mà có khi mạnh khi yếu, khi nhanh khi chậm... Những thay đổi đó nhiều khi xảy ra rất đều đặn và liên tiếp thành chu kỳ, còn gọi là nhịp sinh học: Có nhịp ngàyđêm, nhịp tháng (liên quan đến âm lịch) nhịp mùa xuân, hạ, thu, đông... Các nhịp sinh học có tính di truyền. Pháp hiện ra các nhịp sinh học người ta nhận thấy các quá trình sinh lý trong cơ thể có thể biến đổi theo thời gian. Sự biến cố đó có tính chất chu kỳ và tuần hoàn (lặp đi lặp lại khá đều đặn).

Nghiên cứu về sự chết và tỷ lệ chết của con người, thấy có nhiều biến đổi tùy thuộc vào nguyên nhân gây chết. Thí dụ: Vào khoảng 3-4 giờ sáng áp suất máu thấp nhất, não được cung cấp lượng máu ít nhất nên người bệnh hay bị chết nhất. Các cơn động kinh thường có giờ. Bệnh nhân hen cũng thường lên cơn hen về đêm vào khoảng 2-4 giờ sáng (trùng với thời gian bài tiết cóc- ti-cô-ít ra nước tiểu xuống tới mức thấp nhất). Cơn hen về đêm nặng hơn cơn hen ban ngày. Những biến đổi có tính chất chu kỳ hàng năm thì có nguy cơ chết về đau tim cao nhất là vào tháng giêng đối với một số nước ở bán cầu phía Bắc. Cao điểm hàng năm của các vụ tự tử ở bang Min-ne-so-ta cũng như ở Pháp là vào tháng 6. Hai nhà khoa học An-đơ-lô-ơ và Mét đã phân tích 3620 trường hợp tai nạn lao động và thấy làm ca đêm ít tai nạn hơn làm ca sáng và chiều.

Ngày vận hạn của mỗi người: Trên cơ sở tính toán ảnh hưởng của các yết tố vũ trụ lên trái đất và bằng phương pháp tâm sinh lý học thực nghiệm, người ta đã rút ra kết luận là từ khi ra đời, cuộc sống của mỗi người diễn ra phù hợp với ba chu kỳ riêng biệt: Chu kỳ thể lực: 23 ngày, chu kỳ tình cảm 28 ngày, chu kỳ chí tuệ 33 ngày. Mỗi chu kỳ gồm hai bán chu kỳ dương và âm. Bán chu kỳ dương (1/2 số ngày của đầu chu kỳ) được đặc trưng bằng sự tăng cường khả năng lao động. Còn bán chu kỳ âm (1/2 số ngày cuối chu kỳ) thì các hiện tượng đều ngược lại. Cả ba chu kỳ trên đều chuyển tiếp từ bán chu kỳ dương sang bán chu kỳ âm. Ngày trùng với điểm chuyển tiếp này là ngày xấu nhất của mỗi chu kỳ. Thực tế đã chứng minh: Đối với chu kỳ tình cảm, vô cơ. Đối với chu kỳ trí tuệ, đó là ngày đăng trí, khả năng tư duy kém. Đặc biệt đối với chu kỳ thể lực, đó là ngày thường xảy ra tai nạn lao động. Đối với hai chu kỳ, số ngày chuyển tiếp trùng nhau chỉ xảy ra một lần trong một năm. Ngày trùng hợp đó của ba chu kỳ là ngày xấu nhất, có thể coi là ngày "Vận hạn" của mỗi người.

Nếu biết ngày, tháng, năm sinh của mỗi người, nhờ máy tính điện tử có thể dễ dàng xác định được các chu kỳ, điểm chuyển tiếp và sự trùng hợp điểm chuyển tiếp giữa các chu kỳ.

Công ty giao thông của Nhật Bản Omi Reilvei đã áp dụng thành tựu vào bảo vệ an toàn giao thông. Họ đã xác định các chu kỳ, các điểm chuyển tiếp giữa các chu kỳ của từng người lái và báo cho lái xe biết trước những "ngày xấu" để họ phòng tránh. Nhờ đó số tai nạn giao thông ở Nhật Bản đã giảm đi rất nhiều, đặc biệt vào đầu năm áp dụng (1969-1970) số tai nạn giao thông đã giảm hẳn 50%

Theo Cup-ria-nô-vích (Liên Xô cũ) thì giả thuyết về nhịp tháng của các quá trình sinh học xác định ba trạng thái của cơ thể, không chỉ áp dụng ở Nhật Bản mà còn được áp dụng ở nhiều nước Tây Âu vào công tác an toàn, giao thông nói riêng, an toàn lao động nói chung.

Các vấn đề trên đây không phải là "thầy bói nói mò" mà dựa vào một dữ kiện thực tế nhất định. Nó cũng phù hợp với nhận thức về mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố địa vật lý vũ trụ với các quá trình hoạt động chức năng của cơ thể.

(Bác sĩ Vũ Định- Trích báo "Hà nội mới chủ nhật" số 73)

Vua Trần minh Tông với việc chọn ngày làm lễ an táng mẹ.

Năm 1332 Thuận thánh Bảo từ Hoàng Thái Hậu mất. Con là Thượng Hoàng Minh Tông lúc đó đã nhường ngôi cho con là Hiến Tông. Thượng hoàng sai các quan chọn ngày chôn cất. Có người tâu rằng: "Chôn năm nay tất hại người tể chủ". Thượng hoàng hỏi : "Người biết sang năm ta nhất định chết à?". Người ấy trả lời không biết. Thượng hoàng lại hỏi: "Nếu sang năm trở đi ta chắc chắn không chết thì hoán

việc chôn mẩu hậu cũng được, nếu sang năm ta chết thì lo xong việc chôn cất mẩu hậu chẳng hơn là chết mà chưa lo được việc đó ư? Lễ cát, lễ hung phải chọn ngày là vì coi trọng việc đó thôi, chứ đâu phải câu nệ họa phúc như các nhà âm dương".

Rốt cuộc vẫn cử hành lễ an táng.

(Trích "Đại Việt sử ký toàn thư" - QVII , Tr 56)

xem ngày kén giờ

Việc cưới xin, việc làm nhà cửa, việc vui mừng khai hạ, việc xuất hành đi xa, việc khai trương cửa hàng, cửa hiệu, việc gieo mạ cấy lúa, việc tế tự, việc thương biểu, việc nhập học, việc xuất quân, việc an táng... việc gì thường cũng bắt đầu làm việc gì, hoặc động thổ hoặc xuất hành, hoặc khai bút, khai ấn... lại cần xem ngày lắm. Đến những việc vụn vặt như cạo đầu xỏ tai cho trẻ thơ, việc tắm gội, may áo... cũng có người cẩn thận quá trong kén ngày.

Kén thì phải xem đến lịch. Sách lịch do toà khâm thiên giám soạn ra. Mỗi năm về ngày mùng một tháng chạp, Hoàng Đế ngự điện khai trào, các quan Khâm thiên giám cung tiến Hiệp Kỷ Lịch, rồi khâm mạng vua mà ban lịch khắc nơi...

... Ban lịch trọng thể nhất là để cho thiên hạ biết chính xác nhất tiết khí, tháng thiếu tháng đủ, ngày tốt ngày xấu, để tuân hành được đều nhau.

Đại để ngày nào có nhiều sao cát tinh như thiên đức, nguyệt đức, thiên ân, thiên hỷ... hoặc là ngày trực khai, trực kiến, trực bình, trực mãn thì là ngày tốt. Ngày nào có những sao hung tính như sao trùng tang, trùng phục, thiên hình, nguyệt phá thì là ngày xấu.

Kiên nhất là ngày sát chủ, ngày thụ tử, việc gì cũng phải tránh. Mỗi tháng có ba ngày là ngày năm, mười bốn, hai mươi ba, gọi là ngày nguyệt kỵ. việc gì cũng nên kiêng và nhất là nên kiêng nhập phòng. Trong một năm lại có mười ba ngày gọi là ngày Dương công kỵ nhật, hết thấy việc gì cũng phải tránh những ngày ấy.

Những ngày ấy là:

<i>Ngày 13 tháng giêng</i>	<i>Ngày 11 tháng hai</i>
<i>Ngày 9 tháng ba</i>	<i>Ngày 7 tháng tư</i>
<i>Ngày 5 tháng năm</i>	<i>Ngày 3 tháng 6</i>
<i>Ngày 8, 29 tháng bảy</i>	<i>Ngày 27 tháng tám</i>
<i>Ngày 25 tháng chín</i>	<i>Ngày 23 tháng mười</i>
<i>Ngày 21 tháng một</i>	<i>Ngày 19 tháng chạp</i>

Hễ phạm phải ngày ấy thì việc gì cũng hư hỏng không thành.

Phạm việc lại cần kén ngày hợp mệnh, mà kiêng ngày tuổi.

Ngoại giả lại còn những ngày thập linh, ngày đức hợp là tốt, ngày thập ác đại bại, ngày tứ ly, ngày tứ tuyệt là xấu

Nói qua mấy việc dân gian cần dùng nên kén nên kỵ.

Cưới xin nên tìm ngày thiên đức, nguyệt đức, kỵ ngày trực phá, trực nguy. Làm nhà nên tìm ngày thiên ân. Thiên hỷ, kỵ ngày thiên hỏa, địa hỏa và ngày kim lâu. Xuất hành nên tìm ngày lộc mã, hoàng đạo, kỵ ngày trực phá, trực bế. An táng nên tìm ngày thiên hỷ, thiên đức, kỵ ngày tử khí quan phù...

Còn như kén giờ thì việc gì lúc mới bắt đầu như lúc mới xuất hành, lúc mới ra ngõ đi cưới, lúc mới dựng nhà, lúc hạ huyết... Thường đều kén lấy giờ hoàng đạo. Phép tính giờ hoàng đạo phải nhớ bốn câu thơ:

*Dần, thân gia tý mao dậu dần
Thìn, tuất tằm thìn: tý ngọ thân;*

*Tị, hợi thiên cương tâm ngộ vị
Sửu mùi tông tuất định kỳ chân*

Lại cần phải nhớ hai câu:

*Đạo viễn kỷ thời thông đạt
Lộ dao hà nhật hoàn trình.*

Lúc đánh giờ trước hết phải biết ngày gì, rồi dùng hai câu thơ dưới mà bám theo giờ ở bốn câu thơ trên. Hễ bắt mà gặp cung nào có chữ "đạo, viễn, thông, đạt, dao hoàn" thì giờ ấy là giờ hoàng đạo... ... Xét phép chọn ngày, từ đời Đường, Ngu, Tam đại đã có. Song khi bấy giờ thì chỉ tùy việc mà chọn ngày: Nội sự dụng nhu, ngoại sự dụng cương. Nội sự là việc trong như việc tể tự cưới xin... thì dùng những ngày âm can là các ngày: ất, đinh, kỷ, tân, quý. Ngoại sự là việc ngoài như đánh dẹp, giao thiệp... thì dùng ngày dương can là các ngày: Giáp, bính, mậu, canh, nhâm. Dùng như thế chỉ có ý làm các việc êm ái, hoà nhã thì theo về ngày âm, việc cứng cáp mạnh mẽ thì theo về ngày dương, nghĩa kén lấy ngày có chút ý nghĩa hợp với nhau mà thôi.

Đến đời sau các nhà âm dương thuật số mỗi ngày mới bày thêm ra ngày tốt, ngày sao xấu, ngày này nên là việc nọ, ngày kia nên làm việc kia. Hết ngày rồi lại có giờ sinh, giờ hợp, giờ xung, giờ khắc, động làm việc gì cũng phải xem ngày, kén giờ, thực là một việc phiền toái quá. Đã đành làm việc gì cũng nên cẩn thận, mà chọn từng ngày, kén từng giờ mà phí câu nệ khó chịu. Mà xét cho kỹ thì có ích gì đâu, chẳng qua việc thành hay bại cốt do ở người chớ có quan hệ gì ngày tốt hay ngày xấu. Nếu cứ chọn ngày giờ mà nên việc thì không cần gì phải dùng đến sức người nữa hay sao ?

(Trích "Việt Nam phong tục" Phan Kế Bính)

chú giải bài xem ngày , kén giờ của phan kế chính

Đọc bài xem ngày, kén giờ của Phan Kế Bính, bạn đọc trẻ tuổi thời nay sẽ có một số thắc mắc:

Phan Kế Bính là một nhà trí thức tiên bộ (1875-1921) học vấn uyên thâm, đỗ cử nhân Hán học (1906). Lại am tường văn minh Đông Tây, đã có nhiều cống hiến trong công cuộc khảo cứu văn học và lịch sử. Ông khuyên ta không nên mê tín quá vào việc xem ngày kén giờ, nhưng tại sao không bài bác thẳng thừng mà còn hướng dẫn người đọc: cưới xin, làm nhà, khai trương, xuất hành, an táng nên tìm ngày gì, kị ngày gì và bày cách chọn giờ hoàng đạo.

Trong bài có nói đến nhiều cát tinh (sao tốt), hung tinh (sao xấu), các ngày trực tốt trực xấu. Vậy sao không hướng dẫn cụ thể nên những người đọc muốn kén ngày, giờ vẫn phải đi tìm thầy, nhiều khi vừa tốn kém lại vừa bị lừa bị bịp.

Theo thiện ý chúng tôi: Ông không đi sâu giải thích từng cát tinh hung tinh vì trong thời kỳ đầu thế kỷ đã có bản niên giám ban hành nhiều năm và nhiều người biết tiếng Hán xem được.

Nhằm giải đáp những thắc mắc trên và giúp bạn trẻ thời nay hiểu thêm về một số vấn đề mà học giả Phan Kế Bính đã đề cập tới, trong phần chú giải dưới đây, chúng tôi dựa theo những tư liệu bằng tiếng Hán đã được lưu truyền như "Vạn niên lịch", "Ngọc hạp kỷ yếu", "Chư gia tuyển trạch nhật", "Đồng công trạch nhật", "Vạn bảo toàn thư" đối chiếu với lịch thế kỷ XX của nhà khí tượng và một số bài viết của các nhà khoa học để làm nhiệm vụ biên khảo, dẫn giải tiếp bài viết của Phan Kế Bính.

Thực ra muốn trả lời cho thật đầy đủ và cụ thể phải đi sâu vào chiêm tinh học cổ đại mà cuốn sách này chưa thể đáp ứng.

Có những cách tính ngày tốt xấu cơ bản như sau:

Tính theo tháng âm lịch và ngày can chi:

- Các sao tốt: Thiên đức, nguyệt đức (lục hợp), thiên giải, thiên hỷ, thiên quý (yếu yên), tam hợp (ngũ phú). Theo quan niệm xưa, những ngày có các sao này chiếu thì làm việc gì cũng tốt.

Ngoài ra còn có các sao: Sinh khí (thuận việc làm nhà, sửa nhà, động thổ), thiên thành (cưới gả giao dịch tốt), thiên quan (xuất hành giao dịch tốt), lộc mã (xuất hành di chuyển tốt), phúc sinh (được phúc tốt), giải thần (giải trừ các sao xấu), thiên ân (được hưởng phúc ân, làm nhà, khai trương)...

Theo thứ tự lần lượt từ tháng giêng, hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, mười một, chạp thì các sao tốt sẽ chiếu vào các ngày như sau:

Thiên đức: Tị, mùi, dậu, hợi, sửu, mao, tị, mùi, dậu, hợi, sửu, mao. (1)

Nguyệt đức: Hợi, tuất, dậu, thân, mùi, ngọ, tị, thìn, mao, dần, sửu, tý.

Thiên giải: Ngọ, thân, tuất, tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, tý, dần, thìn.

Thiên hỷ: Tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu.

Thiên quý: Dần, thân, mao, dậu, thìn, tuất, tị, hợi, ngọ, tý, mùi, sửu.

Tam hợp: Ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao, thìn, tị.

Sinh khí: Tý, sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi.

Thiên thành: Mùi, dậu, hợi, sửu, mao, tị, mùi, dậu, mùi, sửu, mao, tị.

Thiên quan: Tuất, tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, tý, dần, thìn, ngọ, thân.

Lộc mã: Ngọ, thân, tuất, tý, dần, thìn, ngọ, thân, tuất, tý, dần, thìn.

Phúc sinh: Dậu, mao, tuất, thìn, hợi, tị, tý, ngọ, sửu, mùi, dần, thân.

Giải thân: Thân, thân, tuất, tuất, tý, tý, dần, dần, thìn, thìn, ngọ, ngọ.

Thiên ân: Tuất, sửu, dần, tị, dậu, mao, tý, ngọ, thân, thìn, thân, mùi.

Có nghĩa là: Sao thiên đức chiếu vào những ngày tị của tháng giêng, ngày mùi của tháng hai, ngày dậu của tháng ba... Các sao khác cũng xem như vậy.

Các sao xấu: (mỗi tháng tính theo ngày âm có ba ngày nguyệt kỵ là mùng 5, 14, 23 và 6 ngày tam nương là ngày 3, 7, 13, 18, 22, 27).

Các sao xấu khác tính theo tháng âm lịch và ngày can chi như: Thiên cương, thụ tử, đại hao, tử khí, quan phù (xấu trong mọi việc lớn), tiểu hao (kỵ xuất nhập, tiền tài), sát chủ, thiên hoả, địa hoả, hoả tai, nguyệt phá (kiêng làm nhà), băng tiêu ngoại giải (kiêng làm nhà và mọi việc lớn), thổ cấm (kiêng động thổ), vãng vong (kiêng xuất hành giá thú), cô thân, quả tú (kiêng giá thú), trùng tang trùng phục (kỵ hôn nhân, mai táng, cải táng).

Theo thứ tự từ tháng giêng, hai, ba, tư, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, một, chạp thì các sao xấu chiếu như sau:

Thiên cương: Tị, tý, mùi, dần, dậu, thìn, hợi, ngọ, sửu, thân, mao, tuất.

Thụ tử: Tuất, thìn, hợi, tị, tý, ngọ, sửu, mùi, dần, thân, mao, dậu.

Đại hao, tử khí, quan phù: Ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao, thìn, tị.

Tiểu hao: Tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao, thìn.

Sát chủ: Tý, tị, mùi, mao, thân, tuất, sửu, hợi, ngọ, dậu, dần, thìn.

Thiên hoả: Tý, mao, ngọ, dậu, tý, mao, ngọ, dậu, tý, mao, ngọ, dậu.

Địa hoả: Tuất, dậu, thân, mùi, ngọ, tị, thìn, mao, dần, sửu, tý, hợi.

Hoả tai: Sửu, mùi, dần, thân, mao, dậu, thìn, tuất, tị, hợi, tý, ngọ.

Nguyệt phá: Thân, tuất, tuất, hợi, sửu, sửu, dần, thìn, thìn, tị, mùi, mùi.

Băng tiêu ngoại giải: Tị, tý, sửu, thân, mao, tuất, hợi, ngọ, mùi, dần, dậu, thìn.

Thổ cấm: Hợi, hợi, hợi, dần, dần, dần, tị, tị, tị, thân, thân, thân.

Thổ kỵ, vãng vong: Dần, tị, thân, hợi, mao, ngọ, dậu, tý, thìn, mùi, tuất, sửu.

Cô thân: Tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu.

Quả tú: Thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tý, sửu, dần, mao.

Trùng tang: Giáp, ất, mậu, bính, đinh, kỷ, canh, tân, kỷ, nhân, quý, mậu.

Trùng phục: Canh, tân, kỷ, nhâm, quý, mậu, giáp, ất, kỷ, bính, đinh, mậu.

Mỗi năm có 13 ngày dương công (xấu).

Tính theo ngày tiết: 4 ngày ly và 4 ngày tuyết (xấu)

Mỗi năm có 4 ngày tứ ly (trước tiết xuân phân, thu phân, đông chí, hạ chí một ngày), 4 ngày tứ tuyết (trước tiết lập xuân, lập hạ, lập thu, lập đông một ngày).

Tính theo ngày trực:

- Trong 12 ngày trực có 6 ngày tốt (trực kiến (1), trực mẫn (3), trực bình (4), trực định (5), trực thành (9), trực khai (11), 3 ngày thường (trực chấp (6), trực trừ (2), trực thu (10), 3 ngày xấu (trực phá (7), trực nguy (8), trực bế (12)).

Tính theo nhị thập bát tú:

- Trong 28 ngày có 14 ngày tốt, 14 ngày xấu nhưng nhị thập bát tú tương ứng với ngày tuần lễ. Nói chung ngày thứ tư, thứ năm hàng tuần thường là ngày tốt.

thế nào là âm dương , ngũ hành ?

1. Thế nào là "Âm dương" ?

Âm và dương theo khái niệm cổ sơ không phải là vật chất cụ thể, không gian cụ thể mà là thuộc tính của mọi hiện tượng, mọi sự vật trong toàn vũ trụ cũng như trong từng tế bào, từng chi tiết. Âm và dương là hai mặt đối lập, mâu thuẫn thống nhất, trong dương có mầm mống của âm và ngược lại.

2. Thế nào là "Ngũ hành"?

Theo thuyết duy vật cổ đại, tất cả mọi vật chất cụ thể được tạo nên trong thế giới này đều do năm yếu tố ban đầu là nước, lửa, đất, cây cỏ và kim loại. Tức năm hành thủy, hỏa, thổ, mộc, kim. Để giúp các bạn dễ nhớ ngũ hành tương sinh và tương khắc, chúng tôi nêu thí dụ mộc mạc đơn giản theo vần thơ như sau:

Ngũ hành sinh: thuộc lẽ thiên nhiên.

Nhờ nước cây xanh mọc lớn lên (thủy sinh mộc)

Cây cỏ làm mềm nhen lửa đỏ (mộc sinh hỏa)

Tro tàn tích lại đất vàng thêm (hỏa sinh thổ)

Lòng đất tạo nên kim loại trắng (thổ sinh kim)

Kim loại vào lò chảy nước đen (kim sinh thủy)

Ngũ hành tương khắc: lẽ xưa nay

Rễ cỏ đâm xuyên lớp đất dày (mộc khắc thổ)

Đất đắp đê cao ngăn nước lũ (thổ khắc thủy)

Nước dội nhiều nhanh dập lửa ngay (thủy khắc hỏa)

Lửa lò nung chảy đồng sắt thép (hỏa khắc kim)

Thép cứng rèn dao chặt cỏ cây (kim khắc mộc)

Thuyết âm dương

Căn cứ nhận xét lâu đời về giới thiệu tự nhiên, người xưa đã nhận xét thấy sự biến hoá không ngừng của sự vật (thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái. Lưỡng nghi là âm và dương, tứ tượng là thái âm, thái dương, thiếu âm và thiếu dương. Bát quái là càn, khảm,坎, chấn, tốn, ly, khôn và đoài).

Người ta còn nhận xét thấy rằng cơ cấu của sự biến hoá không ngừng đó là ức chế lẫn nhau, giúp đỡ, ảnh hưởng lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau và thúc đẩy lẫn nhau.

Để biểu thị sự biến hoá không ngừng và qui luật của sự biến hoá đó, người xưa đặt ra "thuyết âm dương".

Âm dương không phải là thứ vật chất cụ thể nào mà thuộc tính mâu thuẫn nằm trong tất cả mọi sự vật. nó giải thích hiện tượng mâu thuẫn chi phối mọi sự biến hoá và phát triển của sự vật.

Nói chung, phạm cái gì có tính chất hoạt động, hưng phấn, tỏ rõ, ở ngoài, hướng lên, vô hình, nóng rực, sáng chói, rắn chắc, tích cực đều thuộc dương.

Tất cả những cái gì trầm tĩnh, ức chế, mờ tối, ở trong, hướng xuống, lùi lại, hữu hình, lạnh lẽo, đen tối, nhu nhược, tiêu cực đều thuộc âm.

Từ cái lớn như trời, đất, mặt trời, mặt trăng, đến cái nhỏ như con sâu, con bọ, cây cỏ, đều được qui vào âm dương.

Ví dụ về thiên nhiên thuộc dương ta có thể kể: Mặt trời, ban ngày, mùa xuân, hè, đông, nam, phía trên, phía ngoài, nóng, lửa, sáng. thuộc âm ta có: Mặt trăng, ban đêm, thu, đông, tây, bắc, phía dưới, phía trong, lạnh nước, tối.

Trong con người, dương là mé ngoài, sau lưng, phần trên, lục phủ, khí, vệ Âm là mé trong, trước ngực và bụng, phần dưới ngũ tạng, huyết, vinh.

Âm dương tuy bao hàm ý nghĩa đối lập mâu thuẫn nhưng còn bao hàm cả ý nghĩa nguồn gốc ở nhau mà ra, hỗ trợ, chế ước nhau mà tồn tại. Trong âm có mầm mống của dương, trong dương lại có mầm mống của âm.

(Trích "Cây thuốc vị thuốc VN." của Đỗ Tất Lợi)

Thuyết ngũ hành

Thuyết ngũ hành về căn bản cũng là một cách biểu thị luật mâu thuẫn đã giới thiệu trong thuyết âm dương, nhưng bổ xung và làm cho thuyết âm dương hoàn bị hơn.

ngũ hành là : Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.

Người xưa cho rằng mọi vật trong vũ trụ đều chỉ cho 5 chất phối hợp nhau mà tạo nên. Theo tính chất thì thủy là lỏng, là nước thì đi xuống, thấm xuống. Hỏa là lửa thì bùng cháy, bốc lên.

Mộc là gỗ, là cây thì mọc lên cong hay thẳng.

Kim là kim loại, thuận chiều hay đổi thay.

Thổ là đất thì để trồng trọt, gây giống được.

Tinh thần cơ bản của thuyết ngũ hành bao gồm hai phương diện giúp đỡ nhau gọi là tương sinh và chống lại nhau gọi là tương khắc. Trên cơ sở sinh và khắc lại thêm hiện tượng chế hoá, tương thừa, tương vũ. Tương sinh, tương khắc, chế hoá, tương thừa, tương vũ biểu thị mọi sự biến hoá phức tạp của sự vật. Luật tương sinh: Tương sinh có nghĩa là giúp đỡ nhau để sinh trưởng. Dem ngũ hành liên hệ với nhau thì thấy 5 hành có quan hệ xúc tiến lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau.

Theo luật tương sinh thì thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy lại sinh mộc và cứ như vậy tiếp diễn mãi. Thúc đẩy sự phát triển không bao giờ ngừng. Trong luật tương sinh của ngũ hành còn bao hàm ý nữa là hành nào cũng có quan hệ với hai phương diện: Cái sinh ra nó và cái nó sinh ra, tức là quan hệ mẫu tử. Ví dụ kim sinh thủy thì kim là mẹ của thủy, thủy lại sinh ra mộc vậy mộc là con của Thủy.

Trong quan hệ tương sinh lại có quan hệ tương khắc để biểu hiện cái ý thăng bằng, giữ gìn lẫn nhau. Luật tương khắc: Tương khắc có nghĩa là ức chế và thắng nhau. Trong qui luật tương khắc thì mộc khắc thổ, thổ lại khắc thủy, thủy lại khắc hỏa, hỏa lại khắc kim, kim khắc mộc, và mộc khắc thổ và cứ như vậy lại tiếp diễn mãi.

Trong tình trạng bình thường, sự tương khắc có tác dụng duy trì sự thăng bằng, nhưng nếu tương khắc thái quá thì làm cho sự biến hoá trở lại khác thường.

Trong tương khắc, mỗi hành cũng lại có hai quan hệ: Giữa cái thắng nó và cái nó thắng. Ví dụ mộc thì nó khắc thổ, nhưng lại bị kim khắc nó.

Hiện tượng tương khắc không tồn tại đơn độc; trong tương khắc đã có ngụ ý tương sinh, do đó vạn vật tồn tại và phát triển.

Luật chế hoá: Chế hoá là chế ước và sinh hoá phối hợp với nhau. Trong chế hoá bao gồm cả hiện tượng tương sinh và tương khắc. Hai hiện tượng này gắn liền với nhau.

Lẽ tạo hoá không thể không có sinh mà cũng không thể không có khắc. Không có sinh thì không có đâu mà nảy nở không có khắc thì phát triển quá độ sẽ có hại. Cần phải có sinh trong khắc, có khắc trong sinh mới vận hành liên tục, tương phản, tương thành với nhau.

Quy luật chế hoá ngũ hành là: mộc khắc thổ, thổ sinh kim, kim khắc mộc.

Hỏa khắc kim, kim sinh thủy, thủy khắc hỏa.

Thổ khắc thủy, thủy sinh mộc, mộc khắc thổ.

kim khắc mộc, mộc sinh hỏa, hỏa khắc kim.

Thủy khắc hỏa, hỏa sinh thổ, thổ khắc thủy.

Luật chế hoá là một khâu trọng yếu trong thuyết ngũ hành. Nó biểu thị sự cân bằng tất nhiên phải thấy trong vạn vật. Nếu có hiện tượng sinh khắc thái quá hoặc không đủ thì sẽ xảy ra sự biến hoá khác thường. Coi bảng dưới đây chúng ta thấy mỗi hành đều có mối liên hệ bốn mặt. Cái sinh ra nó, cái nó sinh ra, cái khắc nó và cái bị nó khắc.

Ví dụ: Mộc khắc thổ nhưng thổ sinh kim, kim lại khắc mộc. Vậy như nếu mộc khắc thổ một cách quá đáng, thì con của thổ là kim tất nhiên nổi dậy khắc mộc kiểu như con báo thù cho mẹ. Nghĩa là bản thân cái bị có đầy đủ nhân tố chống lại cái khắc nó. Cho nên, mộc khắc thổ là để tạo nên tác dụng chế ước, mà duy trì sự cân bằng. Khắc và sinh đều cần thiết cho sự giữ gìn thế cân bằng trong thiên nhiên.

Cũng trong bảng quan hệ chế hoá, chúng ta thấy mộc sinh hoả nếu chỉ nhìn nhánh mộc không thôi, thì như mộc gánh trọng trách gây dựng cho con là hoả, nhưng nhờ có hoả mạnh, hạn chế bớt được sức của kim là một hành khắc mộc. Như vậy mộc sinh con là hoả, nhưng nhờ có con là hoả mạnh mà hạn chế bớt kim làm hại mộc do đó mộc giữ vững cương vị.

Ngũ hành	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
4 mùa	xuân	hạ		thu	đông
4 phương	đông	nam	giữa	tây	bắc
Thời tiết,	ấm	nóng	âm	mát	lạnh
khí	xanh	đỏ	vàng	trắng	đen
màu sắc	chua	đắng	ngọt	cay	mặn
mùi vị	ly-cần	cần-tôn		khâm-đoài	khôn-chấn
Bát quái	giáp-ất	bính-đinh	mậu-kỷ	canh-tân	nhâm-qui
Thập can	dần -mão	tị- ngọ	thìn- tuất, mùi	thân-dậu	hợi- tí
Thập nhị chi	gan(can) đằm(mật)	tim(tâm) tiểu trường	tỳ	phổi (phế) đại trường	thận bàng quang
Ngũ tạng		(ruột non)	vị (dạ dày)	(ruột già)	(bong bóng)
Lục phủ	mắt gân	lưỡi mạch	miệng thịt	mũi da lông	tai xương
Ngũ khiếu Cơ thể					

thiên can, địa chi là gì ?

1. Mười thiên can: theo thứ tự từ 1 đến 10 là:

Giáp(1), ất (2), bính (3), đinh(4), mậu (5) kỷ (6), canh(7), tân (8), nhâm (9), quý (10).

- Số lẻ là dương can (giáp, bính mậu, canh, nhâm)

- Số chẵn là âm (ất, đinh, kỷ, tân, quý)

- Ngày lẻ (dương can) là ngày cương (đối ngoại)

- Ngày chẵn (âm can) là ngày cương (đối nội)

- những cặp đối xung: Giáp và kỷ, ất và canh, bính và tân, đinh và nhâm, mậu và quý.

2. Mười hai địa chi: Theo thứ tự từ 1 đến 12 là : Tý (1), Sửu (2), Dần (3) , Mão (4), Thìn (5), Tỵ (6), Ngọ (7), Mùi (8), Thân (9), Dậu (10), Tuất (11), Hợi (12).

-Số lẻ là dương chi chỉ kết hợp với âm can.

- Ví dụ: Giáp tý, canh ngọ....

- Số chẵn là âm chi chỉ kết hợp với âm can

Ví dụ: Tân Sửu, quý Mùi...

- Những cặp đối xung: Tý và ngọ, Sửu và mùi, Dần và thân, Mão và Dậu, Thìn và Tuất, tị và Hợi (nghĩa là hơn kém nhau 6).

- Tương hợp: có hai loại, nhị hợp và tam hợp.

Nhị hợp:

Tý - Sửu, Mão - Tuất, Tị - Thân, Dần- Hợi, Thìn- Dậu, Ngọ- mùi

Tam hợp:

Thân - tý - thìn, Dần - ngọ- Tuất, Hợi- mão - mùi, Tị -dậu - Sửu

Như vậy mỗi chi chỉ có một xung (ví dụ tý xung ngọ), ba hợp (ví dụ tý hợp Sửu, tý hợp với thân và thìn)

